

Môi trường văn hóa Nguyễn Du

NGUYỄN THẠCH GIANG

Trong xã hội Việt Nam, Phật giáo đã có cội rễ sâu xa. Ở các triều đại Lý, Trần (thế kỷ XI – XIV), Phật giáo được coi như Quốc giáo. Các nhà vua đều là tín đồ nhiệt thành của Phật. Những già lam thì đầy những sư và tiểu. Sử chép rằng: “Ở thời Lý, người tu hành nhan nhản trong dân gian, chùa và tịnh thất mọc lên khắp trong nước. Và ở nhà Trần, thì tại triều đình nhà vua là đại sư, hoàng hậu là sư bà, các công thần vương tử hợp thành giáo hội”.

Với việc dựng chùa Một Cột sùng tín hình ảnh Phật Bà Quan Âm (1049), lập tháp thảo Bảo Thiên (1056), một trong tứ quý Việt Nam, xây Văn Miếu thờ Khổng Tử, Chu Công, Thất thập nhị hiền, mới nhìn qua, chúng ta đã thấy hai khuynh hướng tư tưởng chính yếu của thời đại là Phật giáo và Nho giáo, Khổng Tử, Dịch học và cả Đạo giáo của Lão Tử. Ngày nay, chúng ta có thể mừng tượng được tinh thần bông bột trưởng thành của thời đại. Tâm hồn Việt Nam do một tổng hợp ảnh hưởng của tam giáo. Trên bình diện xã hội, những phản ứng thường thuộc về Nho giáo; trên bình diện tín ngưỡng truyền thống, những phản ứng thường thuộc về Phật giáo. Còn Lão giáo ta hiểu ở đây là những tục lệ Lão giáo hơn là triết lý Lão học chỉ một số ít trí thức hiểu được mà thôi.

Trần Thái Tông đã đem đạo vào đời, vào cuộc đời hành động phụng sự dân tộc

mà tìm thấy Phật ở tại tâm *lắng trong mà biết* (tâm tịch nhi tri) của mình chứ không phải ở trong rừng trong núi thâm sơn cùng cốc. *Khoá hư lục* của ngài toát lên tư tưởng mền cảnh sơn lâm, coi sinh tử như nhau, tuy ý giống đạo Phật không hư, nhưng mà chí thì khoáng đạt, sâu xa, cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giấy rách.

Đây là tinh thần Phật giáo Việt Nam do một nhà vua đã thực hiện, hợp nhất cả phương tiện quốc tế đại đồng lẫn quốc gia riêng biệt như ngài đã kết luận hết sức rõ ràng minh bạch:

“Trẫm nghĩ Phật không có phương Nam phương Bắc, ai cũng có thể tu tỉnh cầu tìm. Tính người có người sáng người tối, đều nắm thụ cái tâm giác ngộ. Bởi thế cho nên giáo lý chính yếu của Đức Phật là phương tiện dạy cho quần chúng ngu mê con đường tắt soi tỏ lẽ sống chết. Còn trách nhiệm lớn của Thánh Nho là để lại mục thước cho đời sau, vạch lối đi gương mẫu cho tương lai. Cho nên Lục tổ Huệ Năng có nói: “Các bậc Thánh Nho với các vị Thiên sư không khác nhau” đủ biết giáo lý của Đức Phật lại phải mượn tay Thánh nho để truyền bá vào đời. Trẫm sao có thể không lấy trách nhiệm của Thánh Nho làm trách nhiệm của mình, giáo lý của mình được.”

Bước sang triều đại nhà Lê, thế kỷ XV, ý thức hệ *tam giáo nhất tâm* không được chính quyền bảo vệ và củng cố. Triều đình bỏ lệ thi Tam giáo, độc tôn Nho giáo. Kết

quả là giới nho sĩ lãnh đạo với nhân dân xa cách nhau bởi cái hố nô m na là cha mách quế, nghĩa là cái hố chữ nghĩa và mù chữ. Muốn có một ý niệm chính xác về hậu quả đối với nhân sự cũng như đối với quốc thể sau khi bỏ tinh thần Tam giáo kể từ triều Lê, chúng ta chỉ cần đọc lại đoạn văn sau của nhà nho Lê Quý Đôn đầu thế kỷ XVIII:

“Tôi đã từng tổng luận cả một thời Tiên Lê, đại khai sĩ phong có ba lần biến đổi:

Ban đầu, sau giai đoạn nhiễu nhiễu trong nước thì dòng nho sĩ còn thừa thốt vắng vẻ, kẻ đem thân ra giúp nước như Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ, có khí phách anh hùng dám nói. Người quên đời trong chốn lâm tuyền như Lý Tử Cấu, Nguyễn Thời Trung thì áp ủ tâm hồn trong sạch không muốn nghĩ đến phú quý công danh. Đây là một thời.

Đến thời Hồng Đức (1470- 1497) trong nước mở rộng khoa mục, kén nhiều nhân tài, thì sĩ phong chỉ hòa theo văn tự, thêu vẽ từ chương để cầu chức trọng quyền cao, cái khí triết khảng khái của nhân sĩ đã thấy sút kém. Nhưng vì đường vinh dự đã mở rộng mà cách thức dạy dỗ còn cẩn thận, người diêm tĩn thì được thăng dưng, kẻ kiêu hãnh thì bị bãi bỏ, cho nên người ở địa vị còn ít cầu cạnh mà thiên hạ còn biết quý danh nghĩa. Đây là một thời.

Từ năm Đoan Khánh (1505) về sau, nghị luận đồi bại, những người làm quan ít giữ thái độ liêm chính, nhịn nhường, trong triều đình không nghe thấy câu can gián thẳng thắn, gặp việc gì cũng mền nhũn để tránh tai vạ, thấy nguy thì bán nước cầu toàn lấy thân, những người gọi là danh nho đều là hạng người ngồi yên để nhận lấy vinh dự, bất nghĩa. Thơ ca đi lại tâng bốc nhau, sĩ phong bại hoại không lúc nào

tệ hơn lúc này. Cái tệ của lần biến đổi này không thể nói hết được. Xét quốc sử trên dưới một trăm năm để tìm lấy người đáng gọi được là kẻ sĩ chỉ được có Lý Tử Cấu với vài người nữa, thật đáng thương cho khí tiết hiem thấy vậy” (*Kiểm văn tiểu lục*).

Đây là cái hại của sự độc tôn Nho giáo, bởi vì như thế đã phản lại với tư tưởng truyền thống của dân tộc là tín ngưỡng tâm linh thực nghiệm Phật giáo Việt Nam.

Từ Lê Quý Đôn về sau, từ Bắc chí Nam phạm các nho sĩ có tinh thần đạt đạo như: Nguyễn Cư Trinh, Ôn Như Hầu, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du, Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, hầu hết đều trở về truyền thống dân tộc, nghĩa là lấy tâm thành làm căn bản dung hoà các giáo lý khác nhau.

Ngay thời nhà Nguyễn sùng thượng độc tôn Nho giáo, nhưng khắp nơi, ở cả chốn kinh đô, chùa chiền được xây dựng trong cung, trong khuôn viên của các vương phủ và khanh tướng có các sư, các Thiền sư trụ trì. Trong cuốn *Thiền sư Việt Nam* của Hoà thượng Thích Thanh Tú có ghi sự tích Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành ở chùa Từ Ân:

“Năm Đinh Sửu, niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817), vua xuống sắc triệu Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành ở chùa Từ Ân, Gia Định ra kinh đô Huế, cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ. Trong thời gian này (1817 – 1823), Tăng Cang còn được cử làm Pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung vua Gia Long. Mỗi tháng, Tăng Cang Liễu Đạt phải vào nội cung 8 ngày để thuyết pháp cho Hoàng gia. Sau đó vua phong cho Tăng Cang Liễu Đạt Thiệt Thành danh hiệu Hoà Thượng Liên Hoa. Hoà Thượng Liên Hoa có tướng mạo oai nghiêm, có tài thuyết giảng và biện luận

về Phật pháp nên được nhiều Phật tử trong nội cung và triều thần nhà Nguyễn kính phục và mến mộ tài đức”.

Xã hội Việt Nam, cứ tính từ triều Lý, hay kể từ các triều đại trước Ngô, Đinh, Tiền Lê, nhìn chung, ta vốn quen thuộc với Nho gia, rồi Đạo gia, Thiên gia, Phật gia – sự diễn tiến tất yếu của Nho gia thời Khổng Mạnh dung hợp các học phái về sau nói trên mà ngày nay ta gọi là Đạo học để ứng dụng vào điều kiện chính trị quốc gia – vì thế, các nhà nho thường là đồng minh của nhà chùa, tình hình giống như Trung Quốc, các nhà văn, nhà thơ, các nghệ sĩ danh tiếng đều lấy cảm hứng từ Phật giáo, Lão giáo. Tôi vẫn nghĩ rằng: Mọi triết thuyết, mọi tôn giáo đều nhằm mưu cầu hạnh phúc cho đồng loại. Ở Việt Nam có ba thứ mà ta quen gọi là *Tam giáo*. Về sau, vào khoảng thế kỷ XVIII, Việt Nam mới biết thêm một tôn giáo nữa là Cơ Đốc giáo. Cơ Đốc giáo cho ta một cái nhìn hiện thực về cuộc đời bất hạnh. Phật giáo nhìn đời là bể khổ, lo độ chúng sinh qua bể khổ thiên la trần vông của cuộc đời.... Nho giáo thiết thực hơn, nhằm cải tạo xã hội bằng sức lực của mỗi người trong cộng đồng với một hệ thống gia tộc chặt chẽ, hoàn mỹ.

Triết gia Đông Phương sống với triết thuyết của mình. Song lịch sử tư tưởng Việt Nam chưa có thời đại nào, cá nhân nào là thuần nhất cả mà bao giờ cũng là sự dung hợp các học thuyết. Từ đây mà có thêm Đạo học gia có sức sống đầy hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu của đương thời và của những thời đại về sau.

Ở phương Tây, các dòng triết học ở đây cũng có tình hình tương tự.

Đi từ Kinh Thánh, sách này có một chương: Chương Truyền đạo (Ecclesiaste)

bao dung phần lớn các giáo lý cổ đại Hy Lạp, La Mã, Khổng Tử, Phật Thích Ca... cho đến cả J.P. Sartre. Sở dĩ điều đó đã diễn ra từ thời xa xưa của lịch sử là vì nói như kinh Dịch: “Thiên địa chi đại đức thị sinh” nghĩa là: Đức lớn của trời đất là mang lại sự sống, hay có xu hướng đi đến sự sống. Mà như chúng ta đã biết triết học, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nó là nhằm giải quyết vấn đề sự sống, vấn đề nhân sinh về phương diện triết lý.

Về sáng tác văn chương, không kể các tác giả lớn đời Lý – Trần tằm mắt trong giáo lý Thiên, Phật học. Các tác giả về sau như: Chu An, Lê Quát, Trần Nguyên Đán, Lê Cảnh Tuân, Đặng Dung, Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Lương Thế Vinh, Ngô Thế Vinh, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Hàm Ninh, Nguyễn Đình Chiểu..., thơ văn của họ phần lớn thấm nhuần tinh thần thiên gia nông hậu.

Nguyễn Du thì rõ ràng đã sống với tâm linh Phật giáo hết sức sâu đậm. Chính trong bài *Đề Nhị Thanh* động trong *Thanh Hiên tiên hậu tập* Nguyễn Du đã tự nhận:

Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,
Thủ tâm thường định bất ky thiên.⁽¹⁾

(Khấp côi đã là không thì làm gì có tướng,

Lòng này thường định không xa rời đạo thiên)

Trong bài *Lương Chiêu Minh Thái tử phân Kinh thạch đài của Bắc hành tập tục*, Nguyễn Du lại viết:

Ngã độc Kim Cương thiên biến linh,
Kỳ trung áo chỉ đa bất minh.
Cập đảo Phân Kinh thạch đài hạ,
Tài tri vô tự thị chấn Kinh.

(Ta đọc kinh Kim Cương hàng nghìn lượt,

Những điều sâu xa trong đó, phần lớn ta không hiểu rõ;

Khi đến dưới đài Phân kinh này,

Mới biết kinh *không chữ* mới là chân kinh).

Rõ ràng cái tâm linh Phật giáo ấy đã là nguồn cảm hứng sáng tác của nhà thơ. Cái *tâm thiên định* của nhà Phật đã giúp Nguyễn Du giải thoát vào nghệ thuật mà sáng tác. Cái tâm thiên định ấy ở Nguyễn Du cũng là cái tâm trong sáng như tấm gương không bụi mờ, phẳng lặng lúc nào và ở đâu cũng vẫn không biến đổi: “hoa lai kiến hoa, nguyệt lai kiến nguyệt” (hoa đến thấy hoa, trăng đến thấy trăng).

Kinh Phật nói rất nhiều, nhưng chỉ có ba phần căn bản là *giới, định, tuệ* là ba con đường đưa đến giải thoát mà phàm người tu hành nào cũng nhằm hướng tới. *Tâm thường định* của cụ là nói cái *định* này. Giáo lý Phật giáo khuyên ta hãy bồi dưỡng và phát triển *định tâm*. Người nào có định tâm sẽ thấy được vật như là chúng thật sự tồn tại.

Mỗi tác phẩm nghệ thuật, thi ca đều được thành hình vào những lúc mà người sáng tác hoàn toàn quên mình trong hành động, say sưa với nó. Thơ Quốc âm, thơ chữ Hán của Nguyễn Du đều toát lên đầy đủ và mạnh mẽ sự thật chân lý đó.

Ngay từ thời còn trẻ, trong bài Văn tế *Trường Lưu nhị nữ*, Nguyễn Du cũng đã viết:

“Tiếp đãi mấy đêm một mục: lòng Bồ Đề hỷ xả từ bi,

Xôn xao một khắc ngàn vàng: đàn chẩn tế Ba la Bát nhã”

Nhờ có lòng Bồ Đề này mà nhà thơ tu học chánh niệm trong cuộc sống thường nhật, và tuệ giác Phật giáo của cụ phong phú, phần lớn do cụ đã tiếp nhận được từ các thế hệ tổ tiên, từ văn hoá dân tộc, và nhất là từ kinh nghiệm sống và tiếp xúc của cụ. Tuệ giác này không được diễn tả dưới hình thức Phật học và với từ ngữ Phật giáo mà bằng những câu thơ trong tất cả những tác phẩm của cụ.

CHÚ THÍCH:

(1) Hai câu thơ của Nguyễn Du trong bài *Đề Nhị Thanh động (Thanh Hiên tiên hậu tập)*. Toàn bài như sau: Bàn Cổ sơ phân bất ký niên, Sơn trung sinh quật quật sinh tuyên. Vạn ban thủy thạch thiên địa xảo, Nhất lập càn khôn khai tiểu thiên. Mãn cảnh giai không hà hữu tướng; Thủ tâm thường định bất ly thiên. Đại sư vô ý diệt vô tận, Phủ thán thành trung đa biến thiên. Nghĩa là: Từ Bàn Cổ đến nay không biết bao nhiêu năm rồi, trong núi có hang trong hang có suối. Mọi thứ suối đá sắp đặt rất khéo. Một hạt càn khôn mở ra một khoang trời nhỏ nhỏ. Khấp côi đã là không thì làm gì có tướng, lòng này thường định không xa rời đạo Thiên. Đạo Phật không tâm không ý bao la vô tận, cúi nhìn xuống thấy thành có nhiều sự đổi thay mà ngậm ngùi khôn xiết.